

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 01 năm 2017

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2017 SO VỚI		
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 01 năm 2016	Tháng 12 năm 2016
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,39	105,22	100,46
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,67	102,37	99,76
1- Lương thực	102,45	102,57	100,47
2- Thực phẩm	104,49	102,42	99,41
3- Ăn uống ngoài gia đình	106,23	102,15	100,31
II, Đồ uống và thuốc lá	105,07	102,32	100,78
III, May mặc, mũ nón, giày dép	103,85	101,51	100,24
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	102,93	103,54	100,57
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,37	101,06	100,20
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	160,99	156,97	101,01
Trong đó: Dịch vụ y tế	183,96	179,40	101,30
VII, Giao thông	87,25	105,02	103,21
VIII, Bưu chính viễn thông	98,22	99,20	99,85
IX, Giáo dục	118,19	110,35	100,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	121,01	111,96	100,55
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	102,83	101,36	100,17
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	107,13	102,50	100,48
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 101,80	 111,04	 99,82
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,01	100,55	99,93
LẠM PHÁT CƠ BẢN^(**)		1,88	0,28

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

^(**) Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPI_{XFEAHE})

